TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24**/2018/KDTM - PT
Ngày: 09/02/2018
v/v: *Tranh chấp hợp đồng tín dụng*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Minh Thành

Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Ninh Việt Hoàng – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Nguyễn Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 73/2017/TLPT - KDTM ngày 02 tháng 8 năm 2017 về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 15/2016/KDTM–ST ngày 30/12/2016 của Toà án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 01 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2018/QĐ - PT ngày 31/01/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN A; Địa chỉ: 22 phố M, phường N, quận P, thành phố Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc Q – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; Đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Trường S (theo giấy ủy quyền số 10/A-UQ ngày 27/01/2016).

- Trong giai đoạn vụ án đang được thụ lý giải quyết tại cấp phúc thẩm, ngày 23/11/2017, Công ty A đã ký kết Hợp đồng mua bán nợ số 10513/2017/BN.A2 - C. Nội dung hợp đồng thể hiện: Công ty A bán cho Ngân hàng C khoản nợ của khách hàng vay là Công ty TNHH B, theo đó Công ty A chuyển giao quyền chủ nợ của khoản nợ cho ngân hàng.

Như vậy, tư cách tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm được thay đổi từ nguyên đơn là Công ty A sang nguyên đơn là Ngân hàng thương mại C.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh T – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Trường S - theo văn bản ủy quyền số 203 ngày 31/01/2018.

2. Bị đơn: CÔNG TY TNHH B; Địa chỉ: Km 19, Quốc lộ 6A, phường D, quận H, Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Quốc E – Chức vụ: Giám đốc.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị F, sinh năm: 1940; Trú tại: Tổ 4, phường G, quận H, TP Hà Nội.

- Ông Phạm Duy J, sinh năm: 1972; Trú tại: Số 1, ngõ 1 đường K, phường L, quận H, TP Hà Nội.

- Bà Lê Thị Hồng O, sinh năm: 1969; Trú tại: Tổ 4, phường G, quận H, TP Hà Nội.

- Ông Phạm Quốc E, sinh năm: 1965; Trú tại: Tổ 4, phường G, quận H, TP Hà Nội.

- Ông Nguyễn Văn U, sinh năm: 1977; Trú tại: Thôn N1, xã N2, huyện V, TP Hà Nội.

- Bà Nguyễn Thị Thu U1, sinh năm: 1979; Trú tại: Thôn N1, xã N2, huyện V, TP Hà Nội.

- Bà Trần Thị Ngọc U2, sinh năm: 1968; Trú tại: Số 111 - C6 phố V1, phường L1, quận Đ, thành phố Hà Nội.

- Công ty TNHH Tre Một thành viên W; Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp xã X, huyện Y, tỉnh Hòa Bình. Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc Z - Chức vụ : Giám đốc.

- Công ty TNHH Tre Một thành viên W 2; Địa chỉ : Xóm X, xã X, huyện Y, tỉnh Hòa Bình; Mã số doanh nghiệp: 5400384984 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/02/2012; Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc Z; Chức vụ : Giám đốc.

- Công ty TNHH I, Địa chỉ: Km 19, Quốc Lộ 6A, Phường D, quận H, thành phố Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Hồng O, chức vụ : Giám đốc.

- Công ty Cổ phần X1; Địa chỉ trụ sở: Số 18 đường K, phường L, quận H, thành phố Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Nam Z1 – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Hoàng P1 - Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Văn Q1 (theo văn bản ủy quyền số 51/GUQ – I ngày 03/5/2017) của Công ty Cổ phần I.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Duy J: Luật sư Trần Văn S1 – Văn phòng Luật sư S1 và cộng sự, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

4. Người kháng cáo: Ông Phạm Duy J và Công ty Cổ phần X1 – người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NHẬN THẤY

* Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đại diện Công ty TNHH một thành viên A (viết tắt là A) trình bày:

Trong các năm 2011, 2012, 2013, Ngân hàng Thương mại cổ phần C (viết tắt là Ngân hàng C) và Công ty TNHH B (viết tắt là Công ty B) đã ký các hợp đồng tín dụng, theo đó Ngân hàng C cho Công ty B vay các khoản tiền, chi tiết như sau:

1.1. Khoản vay món trung hạn theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số: THL.DN.02120911 ngày 15/09/2011, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: THL.DN.021220911/SĐBS-01 ngày 23/09/2011, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: THL.DN.02120911/SĐBS-02 ngày 05/02/2013, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: THL.DN.02120911/SĐBS-03 ngày 21/02/2013: Số tiền vay: 40.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền lần đầu; Phương thức: vay trung hạn; Mục đích: Cho vay trả góp, bổ sung vốn lưu động và đầu tư tài sản cố định; Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ.

Thực hiện các hợp đồng nói trên, Ngân hàng C đã giải ngân cho Công B bằng 02 khế ước nhận nợ, bao gồm:

(1) Khế ước nhận nợ số 01 ngày 15/09/2011- tài khoản vay số 115112319: Dư nợ trước khi giải ngân: 0 đồng; Số tiền giải ngân: 34.100.000.000 đồng .

(2) Khế ước nhận nợ số 02 ngày 15/09/2011- tài khoản vay số 115126889: Dư nợ trước khi giải ngân: 34.100.000.000 đồng. Số tiền giải ngân: 5.900.000.000 đồng.

1.2. Khoản vay hạn mức tín dụng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số THL.DN.01311012 ngày 01 tháng 11 năm 2013**,** chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng: 4.500.000 USD trong đó: Hạn mức tài trợ xuất khẩu trước giao hàng: 1.500.000 USD. Hạn mức tài trợ xuất khẩu sau giao hàng: 3.000.000 USD; Phương thức: Vay theo hạn mức tín dụng; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động về sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ mây, tre và gỗ; Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ; Thực hiện các hợp đồng nói trên, Ngân hàng C đã giải ngân cho Công ty B bằng các khế ước nhận nợ sau:

Thứ nhất, đối với Hạn mức tài trợ trước giao hàng: Ngân hàng C đã giải ngân bằng các khế ước nhận nợ, bao gồm:

***(1) Khế ước nhận nợ số 01 ngày 02/11/2012 – tài khoản vay số 148386399*:** Dư nợ trước khi giải ngân: 1.000.0000 USD. Số tiền giải ngân: 4.166.000.000 VND; Thời hạn vay: 06 tháng.

(2) Khế ước nhận nợ số 02 ngày 08/11/2012 tài khoản vay số 148747249: Dư nợ trước khi giải ngân: 1.000.000 USD và 4.166.000.000 đồng; Số tiền giải ngân: 6.246.000.000 đồng; Thời hạn vay: 06 tháng (Từ 08/11/2012 đến 08/05/2013).

(3) Khế ước nhận nợ số 03 ngày 18/01/2013: tài khoản vay số 153309379: Dư nợ trước khi giải ngân: 781.000 USD và 10.412.000.0000 đ; Số tiền giải ngân: 4.539.850.000 đồng. Thời hạn vay: 06 tháng (từ 18/01/2013 đến 18/07/2013).

(4)Khế ước nhận nợ số 04 ngày 30/01/2013 tài khoản vay số 153973669

Dư nợ trước khi giải ngân: 579.000 USD và 14.951.850.000đ; Số tiền giải ngân: 4.206.650.000 đồng; Thời hạn vay: 06 tháng (từ 30/01/2013 đến 30/07/2013).

(5)Khế ước nhận nợ số 05 ngày 31/01/2013 tài khoản vay số 154019259: Dư nợ trước khi giải ngân:386.000 USD và 19.158.500.000 đồng; Số tiền giải ngân: 4.039.080.000 đồng; Thời hạn vay: 06 tháng (từ 31/01/2013 đến 31/07/2013).

(6) Khế ước nhận nợ số 06 ngày 04/02/2013 tài khoản vay số 154273149: Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD; Dư nợ trước khi giải ngân: 23.197.580.000 đồng; Số tiền giải ngân: 8.032.660.000 đồng. Thời hạn vay: 06 tháng (từ 04/02/2013 đến 04/08/2013).

Thứ hai, đối với Hạn mức tài trợ sau giao hàng: Ngân hàng C đã giải ngân bằng 09 bộ chứng từ sau giao hàng kèm theo giấy đề nghị cho vay bằng bảo đảm bằng khoản phải thu, bao gồm:

(1)Giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu số REF: SHN0113ETT0069 ngày 07 tháng 01 năm 2013; Số tiền cho vay: 4.164.000.000 VND tương đương 200.000 USD. Tỷ giá quy đổi là tỷ giá niêm yết mua chuyển khoản của ngân hàng C tại thời điểm giải ngân; Thời hạn: 87 ngày.

(2) Giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu số REF: SHN0113ETT0070 ngày 10/01/2013 ; Số tiền cho vay: 4.080.720.000 VND tương đương 196.000 USD. Tỷ giá quy đổi là tỷ giá niêm yết mua chuyển khoản của Ngân hàng C tại thời điểm giải ngân; Thời hạn: 90 ngày.

(3) Giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu số REF: SHN0113ETT0071 ngày 17/01/2013: Số tiền cho vay: 4.123.350.000 VND tương đương 198.000 USD. Tỷ giá quy đổi là tỷ giá niêm yết mua chuyển khoản của Ngân hàng C tại thời điểm giải ngân; Thời hạn: 90 ngày.

(4) Giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu số REF: SHN0113ETT0072 ngày 23/01/2013: Số tiền cho vay: 4.165.000.000 VND tương đương 200.000 USD. Tỷ giá quy đổi là tỷ giá niêm yết mua chuyển khoản của Ngân hàng C tại thời điểm giải ngân;Thời hạn: 90 ngày.

(5) Giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu số REF: SHN0113ETT0073 ngày 28/01/2013: Số tiền cho vay: 4.330.560.000 VND tương đương 208.000 USD. Tỷ giá quy đổi là tỷ giá niêm yết mua chuyển khoản của Ngân hàng C tại thời điểm giải ngân; Thời hạn: 89 ngày.

(6) Giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu số REF: SHN0213ETT0074 ngày 01/02/2013: Số tiền cho vay: 4.122.360.000 VND tương đương 198.000 USD. Tỷ giá quy đổi là tỷ giá niêm yết mua chuyển khoản của ngân hàng C tại thời điểm giải ngân; Thời hạn: 90 ngày.

(7) Giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu số REF: SHN0213ETT0075 ngày 22/02/2013: Số tiền cho vay: 4.190.850.000 VND tương

đương 201.000 USD. Tỷ giá quy đổi là tỷ giá niêm yết mua chuyển khoản của ngân hàng C tại thời điểm giải ngân;Thời hạn: 89 ngày.

(8) Giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu số REF: SHN0313ETT0076 ngày 21/03/2013: Số tiền cho vay: 4.267.680.000 VND tương đương 204.000 USD. Tỷ giá quy đổi là tỷ giá niêm yết mua chuyển khoản của Ngân hàng C tại thời điểm giải ngân; Thời hạn: 81 ngày.

(9) Giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu số REF: SHN0313ETT0077 ngày 29/03/2013: Số tiền cho vay: 4.288.600.000 VND tương đương 205.000 USD. Tỷ giá quy đổi là tỷ giá niêm yết mua chuyển khoản của Ngân hàng C tại thời điểm giải ngân; Thời hạn: 88 ngày.

Đối với hạn mức tài trợ sau giao hàng đều có mục đích Bổ sung vốn lưu động.

1.3. Khoản vay hạn mức tín dụng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số THL.DN.01311211 ngày 31/12/2011, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: THL.DN.01311211/SĐBS-01 ngày 05/02/2013, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: THL.DN.01311211/SĐBS-02 ngày 21/02/2013**,** Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số: THL.DN.01311211/SĐBS-03 ngày 01/06/2016 chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 47.000.000.000 VND và 4.000.000 USD. Thời hạn vay: 12 tháng; Phương thức: vay theo hạn mức tín dụng; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động về sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ mây, tre, gỗ và phát hành bảo lãnh các loại theo quy định của Ngân hàng C, tài trợ theo hợp đồng xuất khẩu thanh toán theo phương thức L/C, T/T, D/P, D/A, chiết khấu, cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu từ bộ chứng từ xuất khẩu thanh toán theo phương thức L/C, T/T, D/P, D/A; Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ.

Thực hiện các hợp đồng nói trên, Ngân hàng C đã giải ngân cho Công ty B bằng nhiều khế ước nhận nợ, nhưng đến nay còn 04 khế ước nhận nợ đang thực hiện, bao gồm:

(1) Khế ước nhận nợ số 16 tài khoản vay số 148581849 ngày 06/11/2012: Dư nợ trước khi giải ngân: 42.800.000.000 VND; Số tiền giải ngân: 4.200.000.000 đồng.

(2) Khế ước nhận nợ số 17 tài khoản vay số 149120219 ngày 13/11/2012:Dư nợ trước khi giải ngân: 42.730.000.000 VND; Số tiền giải ngân: 4.270.000.000 đồng.

(3) Khế ước nhận nợ số 18 tài khoản vay số 149391639 ngày 16/11/2012**:** Dư nợ trước khi giải ngân: 41.000.000.000 VND; Số tiền giải ngân: 6.000.000.000 đồng.

(4) Khế ước nhận nợ số 19 tài khoản vay số 149630969 ngày 20/11/**2012:**Dư nợ trước khi giải ngân: 42.000.000.000 VND. Số tiền giải ngân: 5.000.000.000 đồng. Các khế ước nhận nợ đều có thời hạn vay 06 tháng.

1.4. Khoản vay hạn mức tín dụng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số THL.DN.01110313 ngày 12/03/2013, Hợp đồng sửa đổi bổ sung THL.DN.01110313/SĐBS-01(01/06/2016); Hạn mức tín dụng: 47.000.000.000 VND hoặc tương đương; Thời hạn vay: 12 tháng; Phương thức: vay theo hạn mức tín dụng; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh các loại theo quy định của

Ngân hàng C về sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ mây, tre, gỗ; Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ; Thực hiện hợp đồng nói trên, Ngân hàng C đã giải ngân cho Công ty B bằng 07 khế ước nhận nợ, bao gồm:

***(1) Khế ước nhận nợ số 01 tài khoản vay số 156297999 ngày 13/03/*2013:** Dư nợ trước khi giải ngân: 39.200.000.000. Số tiền giải ngân: 7.800.000.000 đồng.

(2) Khế ước nhận nợ số 02 tài khoản vay số 156362269 ngày 14/03/2013: Dư nợ trước khi giải ngân: 44.800.000.000; Số tiền giải ngân: 2.200.000.000 đồng.

(3) Khế ước nhận nợ số 03 tài khoản vay số 157809799 ngày 12/04/2013: Dư nợ trước khi giải ngân: 41.689.923.687 đồng: Số tiền giải ngân: 5.300.000.000 đồng.

(4) Khế ước nhận nợ số 04 tài khoản vay số 157826519 ngày 12/04/2013: Dư nợ trước khi giải ngân: 42.039.923.687 VND; Số tiền giải ngân: 4.890.000.000 đồng.

(5) Khế ước nhận nợ số 05 tài khoản vay số 157827949 ngày 12/04/2013: Dư nợ trước khi giải ngân: 42.279.923.687 VND; Số tiền giải ngân: 4.500.000.000 đồng.

(6) Khế ước nhận nợ số 06 tài khoản vay số 157851849 ngày 12/04/2013: Dư nợ trước khi giải ngân: 44.160.000.000 đồng; Số tiền giải ngân: 2.440.000.000 đồng.

(7) Khế ước nhận nợ số 07 tài khoản vay số 157888129 ngày 13/04/2013:Dư nợ trước khi giải ngân: 46.600.000.000 VND; Số tiền giải ngân: 400.000.000 đồng.

Các khế ước nhận nợ đều có thời hạn vay 06 tháng.

1.5 Ngoài ra, Ngân hàng C và Công ty B đã có thỏa thuận về việc mua bảo hiểm cho tài sản thế chấp, tuy nhiên khi đến thời điểm phải tiếp tục mua bảo hiểm, bên thế chấp không thực hiện việc tiếp tục mua bảo hiểm cho tài sản thế chấp. Để đảm bảo cho việc thực hiện thỏa thuận nêu trên, Ngân hàng C phải ứng trước để thanh toán phí bảo hiểm và yêu cầu bên thế chấp phải có nghĩa vụ hoàn trả các khoản ứng trước này. Cụ thể:

(1) Giải ngân lần 1 tài khoản vay số: 169332399: Số tiền giải ngân 15.143.200 đồng.

(2) Giải ngân lần 2 tài khoản vay số: 173852919: Số tiền giải ngân: 40.000.000 đồng .

(3) Giải ngân lần 3 tài khoản vay số: 189944469: Số tiền giải ngân*:* 22.179.200 đồng.

2. Khoản nợ trên được bảo đảm bằng các biện pháp bảo đảm sau:

2.1. Tài sản bảo đảm là bất động sản:

TT	Tài sản bảo đảm	Giấy tờ pháp lý	Hợp đồng thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm
1	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất là các hạng mục công trình được xây dựng trên khuôn viên thửa đất tại địa chỉ	GCNQSDĐ số: AĐ 063553; số vào sổ cấp GCNQSDĐ: T00282 do Sở Tài nguyên và Môi trường TUQ UBND tỉnh	- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số: THL.BĐDN.03120911ngày 15/09/2011 và Hợp đồng thế chấp số công chứng 1871.2011/HĐTC

	số 2A đường K, phường L, thị xã H, tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội).	Hà Tây cấp ngày 26/10/2006 cho CTyTNHH B1 (nay là Công ty TNHH B).	ngày 20/09/2011 tại Phòng côngchứng số 3 TP Hà Nội; Đã đăng ký thế chấp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hợp đồng thế chấp quyền phát sinh từ Hợp đồng thuê đất /Hợp đồng thuê lại đất số 01200911 ngày 20/09/2011; Đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất là các hạng mục được xây dựng trên khuôn viên thửa đất tại địa chỉ xã D, huyện D1, tỉnh Hà Tây (nay là quận H, thành phố Hà Nội.	- GCNQSDĐ số: AB 157883; số vào sổ cấp GCNQSDĐ: T00051 do UBND tỉnh Hà Tây cấp ngày 07/07/2005. - GCNQSDĐ số: AB 157747; số vào sổ cấp GCNQSDĐ: T00201 do UBND tỉnh Hà Tây cấp ngày 24/11/2005.	- Hợp đồng thế chấp số công chứng 1871.2011/HĐTC ngày 20/09/2011 tại Phòng công chứng số 3 TP Hà Nội; Hợp đồng thế chấp QSDĐ, tài sản gắn liền với đất số: THL.BĐDN.03120911 ngày 15/09/2011. Đã đăng ký thế chấp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. - Hợp đồng thế chấp quyền phát sinh từ Hợp đồng thuê đất /Hợp đồng thuê lại đất số 01200911 ngày 20/09/2011; Đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3	Quyền sử dụng 120m2 đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 07, địa chỉ: Khu tái định cư 3, phường G, quận H, Hà Nội	GCNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BN 277974 do UBND quận H, TP Hà Nội cấp ngày 07/02/2013 đứng tên bà Nguyễn Thị F.	- Hợp đồng thế chấp số công chứng: 820.2013/HĐTC ngày 21/02/2013 tại Phòng công chứng số 3 TP Hà Nội; Đã đăng ký thế chấp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
4	Quyền sử dụng 65m2 đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: số 1, ngõ 1 đường K, P. L, quận H, Hà Nội	GCNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BN 277973 do UBND quận H TP Hà Nội cấp ngày 07/02/2013.	- Hợp đồng thế chấp số công chứng: 820.2013/HĐTC ngày 21/02/2013 tại Phòng công chứng số 3 TP Hà Nội; Đã đăng ký thế chấp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.2. Tài sản bảo đảm là dự án, quyền tài sản phát sinh từ dự án, tài sản dự án hình thành trong tương lai:

TT	Tài sản bảo đảm	Hợp đồng thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm
1	- Toàn bộ các tài sản hình thành từ dự án xây dựng cụm công nghiệp F1, H. F2, tỉnh L2 (Dự án); - Toàn bộ các quyền khai thác Dự án - Các khoản phải thu và quyền đòi nợ của Bên thế chấp phát sinh từ việc khai thác Dự án	- Hợp đồng thế chấp số: THL.BĐDN.08270913 ngày 27/09/2013. Đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2	- Quyền, lợi ích của Công ty TNHH MTV W phát sinh từ Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ Dự án: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp X, huyện Y, tỉnh Hòa Bình ngày 18/6/2012 (hợp đồng chuyển nhượng). - Toàn bộ các quyền khai thác dự án của Công ty TNHH MTV W có được sau khi hoàn tất việc nhận chuyển nhượng Dự án theo hợp đồng chuyển nhượng. - Các khoản phải thu và quyền đòi nợ của Công ty TNHH MTV W phát sinh từ việc khai thác Dự án sau khi hoàn tất việc nhận chuyển nhượng dự án theo hợp đồng chuyển nhượng. - Tiền phát sinh và Quyền nhận các khoản tiền từ bên chuyển nhượng dự án của Công ty TNHH MTV W trong trường hợp thanh lý, chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng hoặc hợp đồng chuyển nhượng bị vô hiệu, chấm dứt thực hiện theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	- Hợp đồng thế chấp số: THL.BĐDN.01300913 ngày 30/09/2013. Đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.3. Tài sản bảo đảm là phần vốn góp trong doanh nghiệp

TT	Tài sản bảo đảm	Hợp đồng thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm
1	Phần vốn góp của Công ty B vào Công ty TNHH Một thành viên W.	- Hợp đồng thế chấp cổ phiếu để vay vốn số: THL.BĐDN.02290813 ngày 27/09/2013. Đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2	Phần vốn góp của Công ty B vào Công ty TNHH Một thành viên W 2.	- Hợp đồng thế chấp cổ phiếu để vay vốn số: THL.BĐDN.03290813 ngày 27/09/2013. Đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3	Phần vốn góp của ông Phạm Duy J	- Hợp đồng thế chấp cổ phiếu của người thứ ba số:

	vào Công ty B.	THL.BĐDN.06270913 ngày 27/09/2013. Đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
4	Phần vốn góp của Trần Thị Ngọc U2 vào Công ty B.	- Hợp đồng thế chấp cổ phiếu của người thứ ba số: THL.BĐDN.04270913 ngày 27/09/2013. Đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
5	Phần vốn góp của Bà Nguyễn Thị Thu U1 vào Công ty TNHH K1.	- Hợp đồng thế chấp cổ phiếu của người thứ ba số: THL.BĐDN.01031013 ngày 03/10/2013. Đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
6	Phần vốn góp của bà Lê Thị Hồng O vào Công ty TNHH I.	- Hợp đồng thế chấp cổ phiếu của người thứ ba số: THL.BĐDN.01290813 ngày 27/09/2013. Đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
7	Phần vốn góp của Ông Nguyễn Văn U vào Công ty TNHH K2.	- Hợp đồng thế chấp cổ phiếu của người thứ ba số: THL.BĐDN.08290813 ngày 27/09/2013. Đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
8	Phần vốn góp của Ông Phạm Duy J vào Công ty TNHH K2.	- Hợp đồng thế chấp cổ phiếu của người thứ ba số: THL.BĐDN.08290813 ngày 27/09/2013. Đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
9	Phần vốn góp của ông Phạm Quốc E vào Công ty B.	- Hợp đồng thế chấp số: THL.BĐDN.07270913 ngày 27/09/2013. Đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
10	Phần vốn góp của bà Lê Thị Hồng O vào Công ty B.	- Hợp đồng thế chấp số: THL.BĐDN.05270913 ngày 27/09/2013. Đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.4.Tài sản bảo đảm là Chứng thư bảo lãnh

TT	**Chứng thư bảo lãnh**	**Số tiền bảo lãnh**
1	Bên bảo lãnh: Phạm Duy J	73.664.000.000 VND
2	Bên bảo lãnh: Lê Thị Hồng O	73.664.000.000 VND
3	Bên bảo lãnh: Phạm Quốc E	73.664.000.000 VND

2.5 ***Tài sản bảo đảm là hàng tồn kho và khoản phải thu***

TT	**Tài sản**	**Hợp đồng thế chấp và Đăng ký giao dịch bảo đảm**

1	Toàn bộ giá trị hàng tồn kho bình quân tại kho của Công ty TNHH MTV W (là công ty con với 100% vốn góp của Công ty B1). Trị giá: 20 tỷ đồng.	Hợp đồng thế chấp vật tư/hàng hóa của người thứ ba số: THL.BĐDN.03311211 ngày 31/12/2011. Đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2	Toàn bộ khoản tiền mà bên thế chấp phải thu từ bên mua hàng là các công ty, đại lý, cửa hàng mua hàng của công ty B1 theo công văn số 200612 ngày 20/06/2012 về việc cung cấp "Danh mục các khách hàng phát sinh công nợ phải thu" dùng làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng C. Trị giá: 33 tỷ đồng.	- Hợp đồng thế chấp khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng bán hàng số: THL.BĐDN.02311211 ngày 31/12/2011. - Phụ lục hợp đồng thế chấp ngày 31/10/2012. Đã đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Ngày 22/06/2015, Ngân hàng C đã bán toàn bộ khoản nợ của Công ty B cho Công ty A. Đồng thời A đã ủy quyền cho Ngân hàng C toàn quyền quản lý, thu hồi khoản nợ, khởi kiện Công ty B để thu hồi nợ.

- Ngày 01/6/2016, Công ty B trả Ngân hàng C số tiền 5.460.000.000đ và đã được giải chấp nhà và đất tại số 1, ngõ 1, đường K, phường L, quận H, Hà Nội.

Công ty A đề nghị Tòa buộc: Công ty B trả cho A tổng số nợ còn thiếu tính đến ngày 30/12/2016 là: 248.998.204.117đ Trong đó nợ gốc là 133.341.360.000đ; nợ lãi trong hạn 76.468.480.361đ; nợ lãi quá hạn là 39.188.363.756đ.

Khoản tiền bảo hiểm Ngân hàng C trả thay cho Công ty B tính đến ngày 30/12/2016: 120.011.332 đồng trong đó gốc là 77.322.400đ, lãi trong hạn là 28.459.288đ, lãi quá hạn là 14.229.644đ.

Công ty B tiếp tục phải chịu tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận tại các điều khoản trong Hợp đồng tín dụng .

Nếu Công ty B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm cho khoản vay sẽ được A bán theo quy định của pháp luật hoặc A được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi để thu hồi nợ, bao gồm các tài sản bảo đảm như đã nêu trên.

Quan điểm của Công ty B là hiện tại Công ty đang gặp khó khăn về tài chính đề nghị A cho bị đơn trả dần.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là: Bà Lê Thị Hồng O, ông Phạm Quốc E, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị Thu U1, bà Trần Thị Ngọc U2 đều thừa nhận việc Công ty B vay nợ Ngân hàng C và thế chấp các tài sản như trên. Các ông bà trên đề nghị nguyên đơn cho bị đơn trả nợ dần.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị F, ông Phạm Duy J, đại diện Công ty TNHH một thành viên W, đại diện Công ty TNHH một thành viên W 2, đại diện Công ty TNHH I đã được triệu tập hợp lệ song nhiều lần vắng mặt, tòa án cấp sơ thẩm không lấy được lời khai của những người trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần X1 (viết tắt là Công ty X1) trình bày tại Đơn kiến nghị đề ngày 14/10/2016:

Công ty TNHH B1 (nay là Công ty B) được UBND tỉnh Hà Tây cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 2A đường K, phường L, thị xã H, Hà Tây (nay là số 18 đường K, phường L, quận H, Hà Nội), diện tích 834,5m^2, hình thức: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Để nhằm cải tạo, chỉnh trang các khu chung cư đã xuống cấp, ngày 30/01/2008 UBND tỉnh Hà Tây đã có văn bản số 533/UBND-CNXD giao Công ty TNHH B1 nghiên cứu đầu tư dự án Tổ hợp văn phòng, dịch vụ thương mại và nhà ở chung cư 18 đường K, quận H, khu đất có diện tích khoảng 2.000m^2 và khu tập thể lắp ghép 5 tầng, diện tích 3.000m^2.

Ngày 18/11/2009, Công ty X1 đã ký hợp đồng hợp tác số 1809/HĐHT/2009 với Công ty TNHH B1 về việc hợp tác đầu tư dự án Tổ hợp văn phòng, dịch vụ thương mại và nhà ở chung cư 18 đường K, theo đó, Công ty TNHH B1 đồng ý chuyển giao cho Công ty X1 xin phép đầu tư và thực hiện dự án; hai bên đã có tờ trình và đã được UBND thành phố Hà Nội chấp thuận chủ trương; trên tinh thần đó, đến hết ngày 25/01/2011, Công ty X1 đã tiến hành thanh toán cho Công ty TNHH B1 38.700.000.000đ.

Ngày 25/01/2011, Công ty B1 đã ký biên bản bàn giao toàn bộ các công trình, nhà xưởng, vật kiến trúc và các giấy tờ có liên quan đến lô đất tại số 18 đường K cho Công ty X1, Công ty đã chuyển trụ sở về địa điểm trên từ tháng 4/2011 đến nay.

Ngày 31/12/2011, Ngân hàng C và Công ty TNHH B1 mới ký hợp đồng cấp tín dụng hạn mức cùng với các tài sản đảm bảo trong đó có tài sản tại số 2A (số 18 hiện nay). Đây là dấu hiệu việc lừa đảo nghiêm trọng của Công ty TNHH B1.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 15/2016/KDTM-ST ngày 30/12/2016 của TAND quận H đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A.

- Buộc Công ty TNHH B có trách nhiệm thanh toán trả Công ty TNHH một thành viên A số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (30/12/2016) là: 248.998.204.117đ. Trong đó nợ gốc là 133.341.360.000đ; nợ lãi trong hạn 76.468.480.361đ; nợ lãi quá hạn là 39.188.363.756đ.

- Khoản tiền bảo hiểm C trả thay cho Công ty TNHH B: 120.011.331 đồng trong đó gốc là 77.322.400đ, lãi trong hạn là 28.459.288đ, lãi quá hạn là 14.229.644đ.

- Công ty TNHH B tiếp tục phải chịu tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận tại các trong Hợp đồng tín dụng từ ngày 30/12/2016 đến ngày Công ty TNHH B trả dứt nợ.

- Nếu Công ty TNHH B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Tài sản bảo đảm cho khoản vay sẽ được A bán theo quy định của pháp luật hoặc A được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi để thu hồi nợ, bao gồm các tài sản bảo đảm sau:

a) Tài sản bảo đảm là bất động sản:

- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất là các hạng mục công trình được xây dựng trên khuôn viên thửa đất tại địa chỉ số 2A đường K, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất là các hạng mục được xây dựng trên khuôn viên thửa đất tại địa chỉ phường D, quận H, thành phố Hà Nội.

- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 07, địa chỉ: Khu tái định cư 3, P. G, quận H, Hà Nội.

b) Tài sản bảo đảm là phần vốn góp trong doanh nghiệp:

- Phần vốn góp của Công ty TNHH B vào Công ty TNHH một thành viên W.
- Phần vốn góp của Công ty TNHH B vào Công ty TNHH một thành viên W 2.
- Phần vốn góp của ông Phạm Duy J vào Công ty TNHH B.
- Phần vốn góp của Trần Thị Ngọc U2 vào Công ty TNHH B.
- Phần vốn góp của bà Nguyễn Thị Thu U1 vào Công ty TNHH K1.
- Phần vốn góp của bà Lê Thị Hồng O vào Công ty TNHH I.
- Phần vốn góp của ông Nguyễn Văn U vào Công ty TNHH K2.
- Phần vốn góp của ông Phạm Duy J vào Công ty TNHH K2
- Phần vốn góp của ông Phạm Quốc E vào Công ty TNHH B.
- Phần vốn góp của Bà Lê Thị Hồng O vào Công ty TNHH B.
- Phần vốn góp của Ông Phạm Duy J vào Công ty TNHH K2.

- Nếu Công ty TNHH B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì các cá nhân gồm ông Phạm Duy J, bà Lê Thị Hồng O và ông Phạm Quốc E có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A thay cho Công ty TNHH B, với số tiền tối đa mà mỗi cá nhân phải thanh toán là 73.664.000.000 đồng.

Trường hợp sau khi phát mại tài sản thế chấp, số tiền phát mại không đủ thanh toán thì Công ty B phải có nghĩa vụ tiếp tục trả số tiền còn nợ cho A cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 24/01/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty X1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy án sơ thẩm.

- Ngày 16/4/2017, ông Phạm Duy J kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông cho rằng chỉ có trách nhiệm thanh toán trong phần vốn góp 15% mà ông đã góp trong Công ty. Ông không ký bất kỳ chứng thư bảo lãnh nào vì vậy ông không có trách nhiệm thanh toán. Việc ông J kháng cáo quá hạn đã được Hội đồng xét kháng cáo quá hạn Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội chấp nhận đơn kháng cáo quá hạn của ông tại Quyết định số 43/2017/QĐ-PT ngày 12/6/2017.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Công ty X1 giữ nguyên nội dung kháng cáo và có đề nghị nếu cấp phúc thẩm không hủy toàn bộ bản án sơ thẩm thì cũng hủy một phần bản án liên quan đến tài sản mà Công ty X1 đang quản lý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Duy J vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông bổ sung kháng cáo và cho rằng cấp sơ thẩm không đưa vợ ông là bà Đinh Thị Thu J1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thiếu vì tài sản vốn góp là tài sản chung vợ chồng; ông không ký vào chứng thư bảo lãnh, đề nghị Tòa án cho giám định chữ ký của ông tại chứng thư bảo lãnh này và đề nghị hủy án sơ thẩm.

Luật sư Trần Văn S1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Duy J thống nhất với nội dung kháng cáo của ông Phạm Duy J và có bổ sung: Án sơ thẩm có nhiều sai sót cả về tố tụng và nội dung, việc thu thập tài liệu trong hồ sơ là bản phô tô, vi phạm Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự, không xác định đúng đối tượng trong hợp đồng thế chấp tài sản, không đưa vợ ông J vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chứng thư bảo lãnh có dấu hiệu giả mạo nhưng không giám định, xét xử và tiến hành tố tụng vắng mặt Công ty X1, bị đơn, những người liên quan....đề nghị hủy án sơ thẩm.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đặng Trường S trình bày: không đồng ý với kháng cáo của Công ty X1 và ông Phạm Duy J. Ông Ga yêu cầu đưa bà Đinh Thị Thu J1 vào tham gia tố tụng là không có căn cứ vì tài sản là cổ phiếu thì người nào đứng tên người đó có quyền đối với tài sản. Tại cấp sơ thẩm, ông J không đến Tòa án và không yêu cầu giám định chữ ký, việc yêu cầu giám định lần này nhằm kéo dài thời gian. Bản án sơ thẩm không quyết định nội dung gì liên quan đến Công ty X1 nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty X1. Việc thu thập tài liệu là bản sao có công chứng chứng thực cấp phúc thẩm đã khắc phục. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày quan điểm:

+ Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về người tham gia tố tụng: hồ sơ thể hiện khoản vay của Cty B được bảo đảm bằng phần vốn góp trong doanh nghiệp của các ông, bà Nguyễn Thị Thu U1 vào Cty TNHH K1; của ông Nguyễn Văn U và ông Phạm Duy J vào Cty TNHH K2, tài sản bảo đảm là hàng tồn kho và khoản phải thu từ bên mua hàng và các công ty, đại lý mua hàng của Cty B. Khi giải quyết vụ án cấp sơ thẩm không đưa Cty K1, Cty K2 và danh sách các khách hàng phát sinh công nợ phải thu có trị giá 33 tỷ đồng vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

+ Về nội dung:

- Đối với diện tích đất 834,5m2 tại số 2A (nay là số 18) đường K đã được UBND tỉnh Hà Tây cấp Giấy CNQSDĐ và giao cho Công ty B1 (nay là B) đầu tư dự án Tổ hợp văn phòng, dịch vụ thương mại và nhà ở chung cư 18 đường K. Ngày

18/11/2009, Công ty X1 và Công ty B1 đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư dự án và được UBND TP Hà Nội chấp thuận chủ trương. Hai bên đã giao nhận tiền và Công ty B1 đã bàn giao toàn bộ khuôn viên cũng như giấy tờ liên quan đến lô đất trên cho Công ty X1 và Công ty này đã chuyển trụ sở về từ tháng 4/2011 đến nay. Ngày 15/9/2011, Ngân hàng C và Công ty B mới ký các hợp đồng tín dụng và đưa tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất mà Công ty X1 đang quản lý vào thế chấp cho khoản vay nêu trên.

Cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ để xác định lỗi của các bên và giá trị pháp lý của hợp đồng hợp tác số 1809, không xác minh làm rõ tài sản thế chấp có thuộc sở hữu của Công ty B không mà đã nhận định hợp đồng hợp tác đầu tư giữa 2 công ty chưa hoàn thành và giành quyền khởi kiện cho các đương sự nếu các bên có tranh chấp là không phù hợp làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người thứ 3 ngay tình (nếu có căn cứ) theo quy định của Bộ luật dân sự khi giao dịch dân sự vô hiệu .

Ngoài ra, theo đơn kháng cáo bổ sung và phần trình bày của ông J tại phiên tòa phúc thẩm thì cấp sơ thẩm không đưa vợ ông là Đinh Thị Thu J1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và ông không thừa nhận đã ký vào chứng thư bảo lãnh, ông đề nghị được giám định chữ ký trong chứng thư bảo lãnh. Tại cấp sơ thẩm, ông không đến phiên tòa và không có yêu cầu này, đây là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm. Với những sai sót của cấp sơ thẩm cả về nội dung, tố tụng và phát sinh tình tiết mới tại cấp phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

+ Tại phiên tòa phúc thẩm, có mặt nguyên đơn, người kháng cáo là ông Phạm Duy J, Công ty X1, vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng các đương sự vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về người tham gia tố tụng: Trong hồ sơ thể hiện khoản vay của Công ty B được bảo đảm bằng phần vốn góp trong doanh nghiệp. Cụ thể là: Phần vốn góp của bà Nguyễn Thị Thu U1 vào Công ty TNHH K1; phần vốn góp của ông Nguyễn Văn U và ông Phạm Duy J vào Công ty TNHH K2. Ngoài ra, tài sản bảo đảm là hàng tồn kho và khoản phải thu từ bên mua hàng và các công ty, đại lý mua hàng của Công ty B theo công văn số 200612 ngày 20/06/2012 v/v cung cấp: *Danh mục các khách hàng phát sinh công nợ phải thu dùng làm tài sản đảm bảo tại C có trị giá 33 tỷ đồng*.

Tuy nhiên, khi giải quyết vụ án cấp sơ thẩm không đưa Công ty K1 và Công ty K2, không thu thập tài liệu liên quan và đưa danh sách các khách hàng phát sinh công

nợ phải thu có trị giá 33 tỷ đồng vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[2]. Về nội dung:

+ Theo hồ sơ thể hiện diện tích đất 834,5m2 tại số 2A (nay là số 18) đường K đã được UBND tỉnh Hà Tây cấp Giấy CNQSDĐ cho Công ty TNHH B1. Ngày 30/01/2008, UBND tỉnh Hà Tây đã có văn bản số 533/UBND-CNXD giao cho Công ty B1 (nay là Công ty B) đầu tư dự án Tổ hợp văn phòng, dịch vụ thương mại và nhà ở chung cư 18 đường K. Ngày 18/11/2009, Công ty X1 và Công ty B1 đã ký hợp đồng hợp tác số 1809/HĐHT/2009 hợp tác đầu tư dự án và được UBND thành phố Hà Nội chấp thuận chủ trương. Hai bên đã giao nhận tiền và Công ty B1 đã bàn giao toàn bộ khuôn viên cũng như giấy tờ liên quan đến lô đất tại 18 đường K cho Công ty X1 và Công ty đã chuyển trụ sở về 18 đường K từ tháng 4/2011 đến nay. Ngày 15/9/2011, Ngân hàng C và Công ty B mới ký các hợp đồng tín dụng và đưa tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất mà Công ty X1 đang quản lý vào thế chấp cho khoản vay nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ để xác định lỗi của các bên và giá trị pháp lý của hợp đồng hợp tác số 1809, không xác minh làm rõ tài sản thế chấp có thuộc sở hữu của Cty B không hay thuộc Công ty X1 mà đã nhận định: Công ty B cho rằng hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty B và Công ty X1 chưa hoàn thành và giành quyền khởi kiện cho các đương sự nếu các bên có tranh chấp là không phù hợp làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người thứ 3 ngay tình (nếu có căn cứ) theo Điều 258 BLDS 2005 và Điều 133 BLDS năm 2015 qui định về bảo vệ quyền lợi của người thứ 3 ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu.

+ Ngoài ra, theo đơn kháng cáo và lời trình bày của ông Phạm Duy J tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện: Cấp sơ thẩm không đưa bà Đinh Thị Thu J1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Ông J không thừa nhận đã ký vào chứng thư bảo lãnh và đề nghị được giám định chữ ký trong chứng thư này. Tại cấp sơ thẩm, ông không đến phiên tòa để thực hiện quyền nghĩa vụ của mình, vì vậy cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ nội dung này, đây là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm mà cấp phúc thẩm cũng không thể thực hiện được.

+ Bản án sơ thẩm còn một số sai sót:

- Về căn cứ áp dụng pháp luật: Ngày 30/12/2016, vụ án được đưa ra xét xử sơ thẩm nhưng cấp sơ thẩm vẫn áp dụng Bộ luật tố tụng năm 2011 để giải quyết là vi phạm Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết 103/2015/QH13 qui định về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về phần tuyên nghĩa vụ chịu lãi suất khi chậm thi hành án của bản án sơ thẩm là: "bên phải thi hành án … phải chịu lãi suất trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành

án…" là không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng và văn bản hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

- Về thu thập chứng cứ: Tài liệu do các bên đương sự xuất trình để làm căn cứ giải quyết vụ án như: Các Hợp đồng tín dụng, hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, hợp đồng thế chấp, chứng thư bảo lãnh và các tài liệu liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu do các bên đương sự cung cấp đều là bản photo không có công chứng, chứng thực chỉ có sao y của ngân hàng. Cấp sơ thẩm đã vi phạm Điều 95 của BLTTDS qui định về Xác định chứng cứ. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu trên là bản công chứng và bản gốc để cấp phúc thẩm đối chiếu, tuy nhiên với những sai sót như trên của cấp sơ thẩm thì việc khắc phục những sai sót về thu thập chứng cứ cũng không khắc phục được những sai sót về tố tụng và nội dung như Hội đồng xét xử đã phân tích.

- Về lỗi cẩu thả: Bút lục 857 - Biên bản niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 28/11/2016, chữ ký của một Thẩm phán khác nhưng đóng dấu là Thẩm phán Nguyễn Thị Liên; các bút lục 502d, 856: Biên bản niêm yết Thông báo thụ lý vụ án ngày 24/3/2016 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán ký nhưng không đóng dấu**.**

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm có nhiều sai sót cả về tố tụng và nội dung, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, hơn nữa tại phiên tòa phúc thẩm phát sinh tình tiết mới mà do giới hạn của việc xét xử, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Để đảm bảo quyền và lợi ích của các đương sự trong vụ án, cần chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty X1 và ông Phạm Duy J, hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận H, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

+ Về án phí: kháng cáo của những người liên quan được chấp nhận nên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

+ Trong giai đoạn vụ án đang được thụ lý giải quyết tại cấp phúc thẩm, ngày 23/11/2017, Công ty A đã ký kết Hợp đồng mua bán nợ số 10513/2017/BN.A2 - C. Nội dung hợp đồng thể hiện: Công ty A bán cho Ngân hàng C khoản nợ của khách hàng vay là Công ty TNHH B, theo đó Công ty A chuyển giao quyền chủ nợ của khoản nợ cho ngân hàng. Như vậy, quá trình thụ lý giải quyết lại vụ án, cấp sơ thẩm phải xác định lại tư cách đương sự trong vụ án và xác định nguyên đơn là Ngân hàng thương mại Cổ phần C.

Vì các lẽ trên; căn cứ Khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần X1 và ông Phạm Duy J.

2. Hủy bản án KDTM sơ thẩm số 15/2016/KDTM – ST ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội.

3. Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội giải quyết lại theo thủ tục chung.

4. Về án phí: Hoàn lại Cổ phần X1 số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003159 ngày 10 tháng 02 năm 2017 nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự quận H, thành phố Hà Nội; hoàn trả ông Phạm Duy J số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003527 ngày 06 tháng 7 năm 2017 nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự quận H.

Án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

5. Án xử phúc thẩm công khai và có hiệu lực kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 09/02/2018.

Nơi nhận:
- *TAND quận H.;*
- *VKSND TP Hà Nội;*
- *VKSND quận H;*
- *THADS quận H;*
- *Các ĐS;*
- *Lưu HS, VT.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thanh Thủy